

Số: /YCBG-BV

Hung Yên, ngày tháng 5 năm 2026

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp hàng hóa

Bệnh viện Đa khoa Thái Bình có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: **Mua sắm vật tư, phụ tùng, thiết bị phục vụ sửa chữa hệ thống cấp nước, thoát nước năm 2026** với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa Thái Bình

Địa chỉ: Số 530, đường Lý Bôn, phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Đ/c Nguyễn Thu Huyền, số điện thoại liên hệ: 0983.517.534.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

3.1. Bản ký đóng dấu: Gửi về Đ/c Nguyễn Thu Huyền – phòng Quản trị, Bệnh viện Đa khoa Thái Bình, số điện thoại liên hệ: 0983.517.534 (địa chỉ: Số 530, đường Lý Bôn, phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên).

3.2. File mềm gửi vào email: quanlydauthau.bvdktinhthaibinh@gmail.com (bao gồm: báo giá, catalog (nếu có), tài liệu kỹ thuật, hồ sơ pháp lý)

4. Thời gian tiếp nhận báo giá: Từ 10 giờ 00 ngày 14/5/2026 đến 10 giờ 00 ngày 19/5/2026.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 19/5/2026.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Nội dung Mua sắm vật tư, phụ tùng, thiết bị phục vụ sửa chữa hệ thống cấp nước, thoát nước năm 2026 (Chi tiết tại Phụ lục I đính kèm).

2. Địa điểm cung cấp dịch vụ: Tại Bệnh viện Đa khoa Thái Bình.

3. Thời gian thực hiện gói thầu dự kiến: 180 ngày kể từ ngày hợp đồng có

hiệu lực

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: Không áp dụng.

- Thanh toán: Trong vòng 60 ngày kể từ ngày bàn giao, nghiệm thu.

5. Các hãng sản xuất, nhà cung cấp gửi báo giá:

- Theo mẫu tại phụ lục II đính kèm;

- Báo giá ghi rõ email, số điện thoại liên hệ của đơn vị hoặc người phụ trách báo giá;

- Giấy tờ gửi kèm bao gồm: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Tài liệu kỹ thuật hàng hóa;...

Bệnh viện Đa khoa Thái Bình kính mời đại diện các đơn vị cung cấp hàng hóa tại Việt Nam tham gia báo giá trong thời gian và địa điểm nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, QT, TCKT, HĐMS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Đức Thái

PHỤ LỤC I:
NỘI DUNG MUA SẴM VẬT TƯ, PHỤ TÙNG, THIẾT BỊ PHỤC VỤ
SỬA CHỮA HỆ THỐNG CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số: /YCBG-BV ngày tháng 5 năm 2026)

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
1	Ống uPVC DN 110 – PN6	- Đường kính danh nghĩa: DN110; - Chất liệu uPVC; hệ số an toàn C=2,5 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN6 - Quy cách: dài 4 m/ống (± 1%)	Ống	5
2	Ống uPVC DN 21 – PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN21; - Chất liệu uPVC; hệ số an toàn C=2,5 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16 - Quy cách: dài 4 m/ống (± 1%)	Ống	20
3	Ống uPVC DN 21 – PN25	- Đường kính danh nghĩa: DN21; - Chất liệu uPVC; hệ số an toàn C=2,5 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN25 - Quy cách: dài 4 m/ống (± 1%)	Ống	30
4	Ống uPVC DN 27 – PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN27; - Chất liệu uPVC; hệ số an toàn C=2,5 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16 - Quy cách: dài 4 m/ống (± 1%)	Ống	19
5	Ống uPVC DN 27 – PN25	- Đường kính danh nghĩa: DN27; - Chất liệu uPVC; hệ số an toàn C=2,5 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN25 - Quy cách: dài 4 m/ống (± 1%)	Ống	20
6	Ống uPVC DN 34 – PN8	- Đường kính danh nghĩa: DN34; - Chất liệu uPVC; hệ số an toàn C=2,5 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN8 - Quy cách: dài 4 m/ống (± 1%)	Ống	15
7	Ống uPVC DN 34 – PN12,5	- Đường kính danh nghĩa: DN34; - Chất liệu uPVC; hệ số an toàn C=2,5 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN12,5 - Quy cách: dài 4 m/ống (± 1%)	Ống	17
8	Ống uPVC DN 42 – PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN42; - Chất liệu uPVC; hệ số an toàn C=2,5 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10 - Quy cách: dài 4 m/ống (± 1%)	Ống	15
9	Ống uPVC DN 48 – PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN48; - Chất liệu uPVC; hệ số an toàn C=2,5 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10 - Quy cách: dài 4 m/ống (± 1%)	Ống	15

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
10	Ống uPVC DN 60 – PN6	- Đường kính danh nghĩa: DN60; - Chất liệu uPVC; hệ số an toàn C=2,5 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN6 - Quy cách: dài 4 m/ống ($\pm 1\%$)	Ống	10
11	Ống uPVC DN 60 – PN8	- Đường kính danh nghĩa: DN60; - Chất liệu uPVC; hệ số an toàn C=2,5 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN8 - Quy cách: dài 4 m/ống ($\pm 1\%$)	Ống	10
12	Ống uPVC DN 76 – PN8	- Đường kính danh nghĩa: DN76; - Chất liệu uPVC; hệ số an toàn C=2,5 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN8 - Quy cách: dài 4 m/ống ($\pm 1\%$)	Ống	10
13	Ống uPVC DN 90 – PN4	- Đường kính danh nghĩa: DN90; - Chất liệu uPVC; hệ số an toàn C=2,5 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN4 - Quy cách: dài 4 m/ống ($\pm 1\%$)	Ống	5
14	Đầu bịt uPVC DN110 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN110 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	15
15	Đầu bịt uPVC DN21 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN21 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	10
16	Đầu bịt uPVC DN27 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN27 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	10
17	Đầu bịt uPVC DN34 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN34 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	20
18	Đầu bịt uPVC DN42 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN42 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	10
19	Đầu bịt uPVC DN48 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN48 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	10
20	Đầu bịt uPVC DN60 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN60 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	15
21	Đầu bịt uPVC DN76 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN76 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	15
22	Đầu bịt uPVC DN90 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN90 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	15

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
23	Chếch 45° uPVC DN110 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN110 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	6
24	Chếch 45° uPVC DN21 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN21 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	20
25	Chếch 45° uPVC DN27 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN27 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	20
26	Chếch 45° uPVC DN34 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN34 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	10
27	Chếch 45° uPVC DN42 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN42 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	10
28	Chếch 45° uPVC DN48 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN48 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	10
29	Chếch 45° uPVC DN60 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN60 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	6
30	Chếch 45° uPVC DN76 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN76 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	6
31	Chếch 45° uPVC DN90 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN90 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	8
32	Côn thu uPVC DN110 x DN60 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN110 x DN60 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	3
33	Côn thu uPVC DN110 x DN76 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN110 x DN76 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	3
34	Côn thu uPVC DN110 x DN90 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN110 x DN90 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	3
35	Côn thu uPVC DN27 x DN21 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN27 x DN21 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	5
36	Côn thu uPVC DN34 x DN21 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN34 x DN21 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	15
37	Côn thu uPVC DN34 x DN27 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN34 x DN27 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	5

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
38	Côn thu uPVC DN42 x DN27 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN42 x DN27 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	3
39	Côn thu uPVC DN42 x DN34 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN42 x DN34 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	15
40	Côn thu uPVC DN48 x DN34 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN48 x DN34 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	15
41	Côn thu uPVC DN48 x DN42 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN48 x DN42 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	3
42	Côn thu uPVC DN60 x DN34 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN60 x DN34 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	3
43	Côn thu uPVC DN60 x DN48 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN60 x DN48 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	15
44	Côn thu uPVC DN76 x DN48 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN76 x DN48 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	3
45	Côn thu uPVC DN76 x DN60 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN76 x DN60 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	2
46	Côn thu uPVC DN90 x DN60 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN90 x DN60 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	3
47	Côn thu uPVC DN90 x DN76 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN90 x DN76 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	4
48	Măng sông uPVC DN21 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN21 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	60
49	Măng sông uPVC DN27 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN27 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	50
50	Măng sông uPVC DN42 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN42 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	5
51	Măng sông uPVC DN48 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN48 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	5
52	Măng sông uPVC DN60 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN60 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	5

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
53	Măng sông uPVC DN76 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN76 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	5
54	Măng sông ren ngoài uPVC DN21 x (R 1/2") - PN16	- Đường kính danh nghĩa phần nhựa: DN21; Phần ren: ren ngoài 1/2" - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	20
55	Măng sông ren ngoài uPVC DN27x (R 3/4") - PN16	- Đường kính danh nghĩa phần nhựa: DN27; Phần ren: ren ngoài 3/4" - Chất liệu: uPVC , - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	10
56	Măng sông ren ngoài uPVC DN34 x (R 1") - PN16	- Đường kính danh nghĩa phần nhựa: DN34; Phần ren: ren ngoài 1" - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	10
57	Măng sông ren ngoài uPVC DN42 x (R 1 1/4") - PN16	- Đường kính danh nghĩa phần nhựa: DN42; Phần ren: ren ngoài 1 1/4" - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	5
58	Măng sông ren ngoài uPVC DN48 x (R 1 1/2") - PN16	- Đường kính danh nghĩa phần nhựa: DN48; Phần ren: ren ngoài 1 1/2" - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	15
59	Măng sông ren ngoài uPVC DN60 x (R 2") - PN16	- Đường kính danh nghĩa phần nhựa: DN60; Phần ren: ren ngoài 2" - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	15
60	Măng sông ren ngoài uPVC DN76 x (R 2 1/2") - PN10	- Đường kính danh nghĩa phần nhựa: DN76; Phần ren: ren ngoài 2 1/2" - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	10
61	Cút ren đồng ren trong 90° uPVC DN27 x (Rc 3/4") - PN16	- Đường kính danh nghĩa phần nhựa: DN27; Phần ren: ren trong 3/4" - Chất liệu: Phần nhựa: uPVC , phần ren: đồng - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	10
62	Cút ren đồng ren trong 90° uPVC DN27 x (Rc 1/2") - PN16	- Đường kính danh nghĩa phần nhựa: DN27; Phần ren: ren trong 1/2" - Chất liệu: phần nhựa: uPVC , phần ren: đồng - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	30
63	Cút 90° uPVC DN110 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN110 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	10
64	Cút 90° uPVC DN21 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN21 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	100

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
65	Cút 90° uPVC DN27 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN27 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	100
66	Cút 90° uPVC DN34 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN34 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	50
67	Cút 90° uPVC DN42 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN42 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	30
68	Cút 90° uPVC DN48 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN48 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	30
69	Cút 90° uPVC DN60 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN60 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	30
70	Cút 90° uPVC DN76 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN76 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	20
71	Cút 90° uPVC DN90 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN90 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	22
72	Tê uPVC DN110 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN110 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	13
73	Tê uPVC DN21 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN21 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	40
74	Tê uPVC DN27 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN27 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	50
75	Tê uPVC DN34 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN34 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	15
76	Tê uPVC DN42 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN42 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	20
77	Tê uPVC DN48 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN48 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	10
78	Tê uPVC DN60 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN60 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	10
79	Tê uPVC DN76 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN76 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	10

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
80	Tê uPVC DN90 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN90 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	11
81	Tê thu uPVC DN27 x DN21 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN27 x DN21 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	5
82	Tê ren đồng ren trong uPVC DN27 x (Rc 1/2") - PN16	- Đường kính danh nghĩa phần nhựa: DN27; Phần ren: ren trong 1/2" - Chất liệu: phần nhựa: uPVC , phần ren: đồng - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	5
83	Cút ren đồng ren trong 90° uPVC DN21 x (Rc 1/2") - PN16	- Đường kính danh nghĩa phần nhựa: DN21; Phần ren: ren trong 1/2" - Chất liệu: phần nhựa uPVC , phần ren đồng - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	10
84	Măng sông ren đồng ren trong uPVC DN21 x (Rc 1/2") - PN16	- Đường kính danh nghĩa phần nhựa: DN21; Phần ren: ren trong 1/2" - Chất liệu: phần nhựa uPVC , phần ren đồng - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	10
85	Măng sông ren đồng ren trong uPVC DN27 x (Rc 3/4") - PN16	- Đường kính danh nghĩa phần nhựa: DN27; Phần ren: ren trong 3/4" - Chất liệu: phần nhựa uPVC , phần ren đồng - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	10
86	Măng sông ren đồng ren trong uPVC DN27 x (Rc 1/2") - PN16	- Đường kính danh nghĩa phần nhựa: DN27; Phần ren: ren trong 1/2" - Chất liệu: phần nhựa uPVC, phần ren đồng - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	10
87	Van bi uPVC DN21 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN21 - Chất liệu: Thân van, bi van, tay van: uPVC; trục van: nhựa hoặc hợp kim; loại tay vặn - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	20
88	Van bi uPVC DN27 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN27 - Chất liệu: Thân van, bi van, tay van: uPVC; trục van: nhựa hoặc hợp kim; loại tay vặn - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	20
89	Van bi uPVC DN34 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN34 - Chất liệu: Thân van, bi van, tay van: uPVC; trục van: nhựa hoặc hợp kim; loại tay vặn - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	10
90	Van bi uPVC DN42 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN42 - Chất liệu: Thân van, bi van, tay van: uPVC; trục van: nhựa hoặc hợp kim; loại tay vặn - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	10

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
91	Van bi uPVC DN48 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN48 - Chất liệu: Thân van, bi van, tay van: uPVC; trục van: nhựa hoặc hợp kim; loại tay vặn - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	10
92	Nút bịt ren mạ kẽm DN15 (R 1/2")	- Đường kính danh nghĩa: DN15 (ren ngoài 1/2") - Chất liệu: gang dẻo mạ kẽm nhúng nóng - Phù hợp với hệ thống cấp nước áp lực đến 10 Bar	Cái	100
93	Nút bịt ren mạ kẽm DN20 (R 3/4")	- Đường kính danh nghĩa: DN20 (ren ngoài 3/4") - Chất liệu: gang dẻo mạ kẽm nhúng nóng - Phù hợp với hệ thống cấp nước áp lực đến 10 Bar	Cái	10
94	Nút bịt ren mạ kẽm DN25 (R 1") (Square head galvanized (Plug))	- Đường kính danh nghĩa: DN25 (Ren ngoài 1") - Chất liệu: gang dẻo mạ kẽm nhúng nóng - Phù hợp với hệ thống cấp nước áp lực đến 10 Bar	Cái	5
95	Nút bịt ren mạ kẽm DN32 (R 1 1/4")	- Đường kính danh nghĩa: DN32 (ren ngoài 1 1/4") - Chất liệu: gang dẻo mạ kẽm nhúng nóng - Phù hợp với hệ thống cấp nước áp lực đến 10 Bar	Cái	15
96	Nút bịt ren mạ kẽm DN40 (R 1 1/2")	- Đường kính danh nghĩa: DN40 (ren ngoài 1 1/2") - Chất liệu: gang dẻo mạ kẽm nhúng nóng - Phù hợp với hệ thống cấp nước áp lực đến 10 Bar	Cái	3
97	Nút bịt ren mạ kẽm DN50 (R 2")	- Đường kính danh nghĩa: DN50 (ren ngoài 2") - Chất liệu: gang dẻo mạ kẽm nhúng nóng - Phù hợp với hệ thống cấp nước áp lực đến 10 Bar	Cái	3
98	Cút 90° ren mạ kẽm DN15 (Rc 1/2")	- Đường kính danh nghĩa: DN15 (ren trong 1/2") - Chất liệu: gang dẻo mạ kẽm nhúng nóng - Phù hợp với hệ thống cấp nước áp lực đến 10 Bar	Cái	30
99	Cút 90° ren mạ kẽm DN20 (Rc 3/4")	- Đường kính danh nghĩa: DN20 (ren trong 3/4") - Chất liệu: gang dẻo mạ kẽm nhúng nóng - Phù hợp với hệ thống cấp nước áp lực đến 10 Bar	Cái	15
100	Cút 90° ren mạ kẽm DN25 (Rc 1")	- Đường kính danh nghĩa: DN25 (ren trong 1") - Chất liệu: gang dẻo mạ kẽm nhúng nóng	Cái	10

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		- Phù hợp với hệ thống cấp nước áp lực đến 10 Bar		
101	Cút 90° ren mạ kẽm DN32 (Rc 1 1/4")	- Đường kính danh nghĩa: DN32 (ren trong 1 1/4") - Chất liệu: gang dẻo mạ kẽm nhúng nóng - Phù hợp với hệ thống cấp nước áp lực đến 10 Bar	Cái	10
102	Cút 90° ren mạ kẽm DN40 (Rc 1 1/2")	- Đường kính danh nghĩa: DN40 (ren trong 1 1/2") - Chất liệu: gang dẻo mạ kẽm nhúng nóng - Phù hợp với hệ thống cấp nước áp lực đến 10 Bar	Cái	10
103	Cút 90° ren mạ kẽm DN50 (Rc 2")	- Đường kính danh nghĩa: DN50 (ren trong 2") - Chất liệu: gang dẻo mạ kẽm nhúng nóng - Phù hợp với hệ thống cấp nước áp lực đến 10 Bar	Cái	10
104	Kép ren inox 304 DN15 (R 1/2")	- Đường kính danh nghĩa: DN15 (ren ngoài 1/2") - Chất liệu: Inox 304 - Phù hợp với hệ thống cấp nước áp lực đến 10 Bar	Cái	50
105	Kép ren mạ kẽm DN100 (R 4")	- Đường kính danh nghĩa: DN100 (ren ngoài 4") - Chất liệu: gang dẻo mạ kẽm nhúng nóng - Phù hợp với hệ thống cấp nước áp lực đến 10 Bar	Cái	10
106	Kép ren mạ kẽm DN15 (R 1/2")	- Đường kính danh nghĩa: DN15 (ren ngoài 1/2") - Chất liệu: gang dẻo mạ kẽm nhúng nóng - Phù hợp với hệ thống cấp nước áp lực đến 10 Bar	Cái	20
107	Kép ren mạ kẽm DN20 (R 3/4")	- Đường kính danh nghĩa: DN20 (ren ngoài 3/4") - Chất liệu: gang dẻo mạ kẽm nhúng nóng - Phù hợp với hệ thống cấp nước áp lực đến 10 Bar	Cái	20
108	Kép ren mạ kẽm DN25 (R 1")	- Đường kính danh nghĩa: DN25 (ren ngoài 1") - Chất liệu: gang dẻo mạ kẽm nhúng nóng - Phù hợp với hệ thống cấp nước áp lực đến 10 Bar	Cái	14
109	Kép ren mạ kẽm DN32 (R 1 1/4")	- Đường kính danh nghĩa: DN32 (ren ngoài 1 1/4") - Chất liệu: gang dẻo mạ kẽm nhúng nóng - Phù hợp với hệ thống cấp nước áp lực đến 10 Bar	Cái	13

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
110	Kép ren mạ kẽm DN40 (R 1 1/2")	- Đường kính danh nghĩa: DN40 (ren ngoài 1 1/2") - Chất liệu: gang dẻo mạ kẽm nhúng nóng - Phù hợp với hệ thống cấp nước áp lực đến 10 Bar	Cái	33
111	Kép ren mạ kẽm DN50 (R 2")	- Đường kính danh nghĩa: DN50 (ren ngoài 2") - Chất liệu: gang dẻo mạ kẽm nhúng nóng - Phù hợp với hệ thống cấp nước áp lực đến 10 Bar	Cái	10
112	Măng sông ren mạ kẽm DN15 (Rc 1/2")	- Đường kính danh nghĩa: DN15 (ren trong 1/2") - Chất liệu: gang dẻo mạ kẽm nhúng nóng - Phù hợp với hệ thống cấp nước áp lực đến 10 Bar	Cái	50
113	Măng sông ren mạ kẽm DN20 (Rc 3/4")	- Đường kính danh nghĩa: DN20 (ren trong 3/4") - Chất liệu: gang dẻo mạ kẽm nhúng nóng - Phù hợp với hệ thống cấp nước áp lực đến 10 Bar	Cái	10
114	Măng sông ren mạ kẽm DN25 (Rc 1")	- Đường kính danh nghĩa: DN25 (ren trong 1") - Chất liệu: gang dẻo mạ kẽm nhúng nóng - Phù hợp với hệ thống cấp nước áp lực đến 10 Bar	Cái	5
115	Măng sông ren mạ kẽm DN32 (Rc 1 1/4")	- Đường kính danh nghĩa: DN32 (ren trong 1 1/4") - Chất liệu: gang dẻo mạ kẽm nhúng nóng - Phù hợp với hệ thống cấp nước áp lực đến 10 Bar	Cái	5
116	Măng sông ren mạ kẽm DN40 (Rc 1 1/2")	- Đường kính danh nghĩa: DN40 (ren trong 1 1/2") - Chất liệu: gang dẻo mạ kẽm nhúng nóng - Phù hợp với hệ thống cấp nước áp lực đến 10 Bar	Cái	5
117	Măng sông ren mạ kẽm DN50 (Rc 2")	- Đường kính danh nghĩa: DN50 (ren trong 2") - Chất liệu: gang dẻo mạ kẽm nhúng nóng - Phù hợp với hệ thống cấp nước áp lực đến 10 Bar	Cái	5
118	Khớp nối nhanh inox 304 – DN32 (Rc 1 1/4")	- Đường kính danh nghĩa: DN32 (ren trong 1 1/4") - Kiểu camlock, loại D - Chất liệu: thép không gỉ inox 304, gioăng: NBR, EPDM, Viton - 1 đầu nối ren, 1 đầu cắm nhanh (quick coupling); thao tác lắp/tháo nhanh, không cần dụng cụ.	Cái	5

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		- Phù hợp với hệ thống cấp nước áp lực đến 10 Bar		
119	Khớp nối nhanh inox 304 – DN40 (Rc 1 1/2")	- Đường kính danh nghĩa: DN40 (ren trong 1 1/2") - Kiểu camlock, loại D - Chất liệu: thép không gỉ inox 304, gioăng: NBR, EPDM, Viton - 1 đầu nối ren, 1 đầu cắm nhanh (quick coupling); thao tác lắp/tháo nhanh, không cần dụng cụ. - Phù hợp với hệ thống cấp nước áp lực đến 10 Bar	Cái	5
120	Khớp nối nhanh inox 304 – DN50 (Rc 2")	- Đường kính danh nghĩa: DN50 (ren trong 2") - Kiểu camlock, loại D - Chất liệu: thép không gỉ inox 304, gioăng: NBR, EPDM, Viton - 1 đầu nối ren, 1 đầu cắm nhanh (quick coupling); thao tác lắp/tháo nhanh, không cần dụng cụ. - Phù hợp với hệ thống cấp nước áp lực đến 10 Bar	Cái	5
121	Thập ren mạ kẽm DN15 (Rc 1/2") (Cross) (tên gọi khác: tê ba đầu ren)	- Đường kính danh nghĩa: DN15 (ren trong 1/2") - Chất liệu: gang dẻo mạ kẽm nhúng nóng - Phù hợp với hệ thống cấp nước áp lực đến 10 Bar	Cái	20
122	Tê ren mạ kẽm DN15 (Rc 1/2")	- Đường kính danh nghĩa: DN15 (ren trong 1/2") - Chất liệu: gang dẻo mạ kẽm nhúng nóng - Phù hợp với hệ thống cấp nước áp lực đến 10 Bar	Cái	10
123	Tê ren mạ kẽm DN20 (Rc 3/4")	- Đường kính danh nghĩa: DN20 (ren trong 3/4") - Chất liệu: gang dẻo mạ kẽm nhúng nóng - Phù hợp với hệ thống cấp nước áp lực đến 10 Bar	Cái	20
124	Tê ren mạ kẽm DN25 (Rc 1")	- Đường kính danh nghĩa: DN25 (ren trong 1") - Chất liệu: gang dẻo mạ kẽm nhúng nóng - Phù hợp với hệ thống cấp nước áp lực đến 10 Bar	Cái	12

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
125	Tê ren mạ kẽm DN32 (Rc 1 1/4")	- Đường kính danh nghĩa: DN32 (ren trong 1 1/4") - Chất liệu: gang dẻo mạ kẽm nhúng nóng - Phù hợp với hệ thống cấp nước áp lực đến 10 Bar	Cái	11
126	Tê ren mạ kẽm DN40 (Rc 1 1/2")	- Đường kính danh nghĩa: DN40 (ren trong 1 1/2") - Chất liệu: gang dẻo mạ kẽm nhúng nóng - Phù hợp với hệ thống cấp nước áp lực đến 10 Bar	Cái	5
127	Tê ren mạ kẽm DN50 (Rc 2")	- Đường kính danh nghĩa: DN50 (ren trong 2") - Chất liệu: gang dẻo mạ kẽm nhúng nóng - Phù hợp với hệ thống cấp nước áp lực đến 10 Bar	Cái	3
128	Tê thu ren mạ kẽm DN25 x DN15 (Rc 1" x 1/2")	- Đường kính danh nghĩa: DN25 x DN15 (ren trong 1" x 1/2") - Chất liệu: gang dẻo mạ kẽm nhúng nóng - Phù hợp với hệ thống cấp nước áp lực đến 10 Bar	Cái	12
129	Tê thu ren mạ kẽm DN20 x DN15 (Rc 3/4" x 1/2")	- Đường kính danh nghĩa: DN20 x DN15 (ren trong 3/4" x 1/2") - Chất liệu: gang dẻo mạ kẽm nhúng nóng - Phù hợp với hệ thống cấp nước áp lực đến 10 Bar	Cái	10
130	Tê thu ren mạ kẽm DN40 x DN15 (Rc 1 1/2" x 1/2")	- Đường kính danh nghĩa: DN40 x DN15 (ren trong 1 1/2" x 1/2") - Chất liệu: gang dẻo mạ kẽm nhúng nóng - Phù hợp với hệ thống cấp nước áp lực đến 10 Bar	Cái	10
131	Nối giảm ren trong ren ngoài mạ kẽm DN15 x DN10 (R 1/2" x Rc 3/8")	- Đường kính danh nghĩa: DN15 x DN10 (ren ngoài 1/2" x ren trong 3/8") - Chất liệu: gang dẻo mạ kẽm nhúng nóng - Phù hợp với hệ thống cấp nước áp lực đến 10 Bar	Cái	15
132	Khớp nối mềm BE DN50 - PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN50 - Chất liệu: Thân: gang, sơn phủ epoxy, gioăng: cao su chịu nhiệt, bulông: thép không gỉ inox 304 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	4
133	Khớp nối mềm BE DN65 - PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN65 - Chất liệu: Thân: gang, sơn phủ epoxy, gioăng: cao su chịu nhiệt, bulông: thép không gỉ inox 304 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	3

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
134	Khớp nối mềm BE DN80 - PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN80 - Chất liệu: Thân: gang, sơn phủ epoxy, gioăng: cao su chịu nhiệt, bulông: thép không gỉ inox 304 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	3
135	Van phao cơ đồng DN20 (R 3/4") – PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN20 (ren ngoài 3/4") - Chất liệu: Thân van, đầu van, đĩa van, ty van, cần phao: đồng, hợp kim, gioăng làm kín: PTFE/EPDM/NBR, quả phao nhựa HDPE rỗng, đảm bảo van đóng/mở ổn định - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	10
136	Van phao cơ đồng DN25 (R 1") – PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN25 (ren ngoài 1") - Chất liệu: Thân van, đầu van, đĩa van, ty van, cần phao: đồng, hợp kim, gioăng làm kín: PTFE/EPDM/NBR, quả phao nhựa HDPE rỗng, đảm bảo van đóng/mở ổn định - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	10
137	Van phao cơ đồng DN32 (R 1 1/4") – PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN32 (ren ngoài 1 1/4") - Chất liệu: Thân van, đầu van, đĩa van, ty van, cần phao: đồng, hợp kim, gioăng làm kín: PTFE/EPDM/NBR, quả phao nhựa HDPE rỗng, đảm bảo van đóng/mở ổn định - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	5
138	Van phao cơ đồng DN40 (R 1 1/2") – PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN40 (ren ngoài 1 1/2") - Chất liệu: Thân van, đầu van, đĩa van, ty van, cần phao: đồng, hợp kim, gioăng làm kín: PTFE/EPDM/NBR, quả phao nhựa HDPE rỗng, đảm bảo van đóng/mở ổn định - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	5
139	Van phao cơ đồng DN50 (R 2") – PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN50 (ren ngoài 2") - Chất liệu: Thân van, đầu van, đĩa van, ty van: đồng, gioăng làm kín: PTFE/EPDM/NBR, cần phao: hợp kim, quả phao nhựa HDPE rỗng, đảm bảo van đóng/mở ổn định - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	5
140	Van bi đồng tay gạt DN15 (Rc 1/2") - PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN15 (ren trong 1/2") - Chất liệu: Thân van, trục van, bi van: đồng; gioăng làm kín: PTFE/EPDM/NBR/NBR; Tay van: hợp kim, loại tay gạt - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	50

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
141	Van cổng mặt bích ty nổi DN100 – PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN100 - Chất liệu: Thân van, cửa van: gang, sơn phủ epoxy, ty van: thép không gỉ, gioăng làm kín: PTFE/EPDM/NBR, loại tay vận, ty nổi, nổi bích - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	3
142	Van cửa đồng tay vận DN20 (Rc 3/4") - PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN20 (ren trong 3/4") - Chất liệu: Thân van, trục van, cửa van: đồng; gioăng làm kín: PTFE/EPDM/NBR; Tay van: hợp kim, loại tay vận - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	10
143	Van cửa đồng tay vận DN25 (Rc 1") - PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN25 (ren trong 1") - Chất liệu: Thân van, trục van, cửa van: đồng; gioăng làm kín: PTFE/EPDM/NBR; Tay van: hợp kim, loại tay vận - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	10
144	Van cửa đồng tay vận DN32 (Rc 1 1/4") - PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN32 (ren trong 1 1/4") - Chất liệu: Thân van, trục van, cửa van: đồng; gioăng làm kín: PTFE/EPDM/NBR; Tay van: hợp kim, loại tay vận - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	5
145	Van cửa đồng tay vận DN40 (Rc 1 1/2") - PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN40 (ren trong 1 1/2") - Chất liệu: Thân van, trục van, cửa van: đồng; gioăng làm kín: PTFE/EPDM/NBR; Tay van: hợp kim, loại tay vận - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	5
146	Van cửa đồng tay vận DN50 (Rc 2") - PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN50 (ren trong 2") - Chất liệu: Thân van, trục van, cửa van: đồng; gioăng làm kín: PTFE/EPDM/NBR; Tay van: hợp kim, loại tay vận - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	5
147	Van cửa đồng tay vận DN65 (Rc 2 1/2") - PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN65 (ren trong 2 1/2") - Chất liệu: Thân vôi, trục vôi, tay van: đồng; gioăng, đĩa làm kín: cao su/ PTFE/EPDM/NBR; loại tay vận - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	5
148	Vòi đồng tay vận DN15 (R 1/2") – PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN15 (ren ngoài 1/2") - Chất liệu: Thân vôi, trục vôi, đĩa vôi, tay vôi: đồng, loại tay vận. - Áp lực làm việc: PN16	Cái	150

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
149	Van điện từ DN15 (Rc 1/2") – 220V AC	- Đường kính danh nghĩa: DN15 (ren trong 1/2") - Chất liệu: Thân van: đồng; cuộn coil: đồng, vỏ nhựa cách điện - Điện áp hoạt động: 220V AC - Dải áp suất làm việc: từ 0 đến 10 bar	Cái	20
150	Van điện từ DN25 (Rc 1") – 220V AC	- Đường kính danh nghĩa: DN25 (ren trong 1") - Chất liệu: Thân van: đồng; cuộn coil: đồng, vỏ nhựa cách điện - Điện áp hoạt động: 220V AC - Dải áp suất làm việc: từ 0 đến 10 bar	Cái	12
151	Van điện từ DN40 (Rc 1 1/2") – 220V AC	- Đường kính danh nghĩa: DN40 (ren trong 1 1/2") - Chất liệu: Thân van: đồng; cuộn coil: đồng, vỏ nhựa cách điện - Điện áp hoạt động: 220V AC - Dải áp suất làm việc: từ 0 đến 10 bar	Cái	10
152	Ống nhựa PP-R DN50 – PN16 – L=4m	- Đường kính danh nghĩa: DN50 - Chất liệu: PP-R - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16 - Chiều dài: 4m/ ống (±1%)	Ống	3
153	Chếch 45° PP-R DN32 - PN25	- Đường kính danh nghĩa: DN32 - Chất liệu: PP-R - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN25	Cái	30
154	Cút 90° PP-R DN25 - PN25	- Đường kính danh nghĩa: DN25 - Chất liệu: PP-R - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN25	Cái	50
155	Cút 90° PP-R DN32 - PN25	- Đường kính danh nghĩa: DN32 - Chất liệu: PP-R - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN25	Cái	70
156	Cút ren trong 90° PP-R DN25 x (Rc 1/2") - PN25	- Đường kính danh nghĩa phần nhựa: DN25; Phần ren: ren trong 1/2" - Chất liệu: phần nhựa PP-R, phần ren đồng hoặc hợp kim thép mạ chống gỉ - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN25	Cái	20
157	Măng sông ren trong PP-R DN50 x (Rc 1 1/2") - PN25	- Đường kính danh nghĩa phần nhựa: DN50; Phần ren: ren trong 1 1/2" - Chất liệu: phần nhựa PP-R, phần ren đồng hoặc hợp kim thép mạ chống gỉ - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN25	Cái	5
158	Măng sông ren ngoài PP-R DN50 x (R 1 1/2") - PN25	- Đường kính danh nghĩa phần nhựa: DN50; Phần ren: ren ngoài 1 1/2" - Chất liệu: phần nhựa PP-R, phần ren đồng hoặc hợp kim thép mạ chống gỉ - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN25	Cái	10

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
159	Côn thu PP-R DN32xDN25 - PN25	- Đường kính danh nghĩa: DN32 x DN25 - Chất liệu: PP-R - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN25	Cái	15
160	Cút 90° PP-R DN50 - PN25	- Đường kính danh nghĩa: DN50 - Chất liệu: PP-R - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN25	Cái	10
161	Tê PP-R DN25 - PN25	- Đường kính danh nghĩa: DN25 - Chất liệu: PP-R - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN25	Cái	30
162	Tê PP-R DN32 - PN25	- Đường kính danh nghĩa: DN32 - Chất liệu: PP-R - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN25	Cái	30
163	Tê thu PP-R DN32 x DN25 - PN25	- Đường kính danh nghĩa: DN32 x DN25 - Chất liệu: PP-R - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN25	Cái	30
164	Tê ren trong PP-R DN25 x (Rc 1/2") - PN25	- Đường kính danh nghĩa phần nhựa: DN25; Phần ren: ren trong 1/2" - Chất liệu: phần nhựa PP-R, phần ren đồng hoặc hợp kim thép mạ chống gỉ - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN25	Cái	10
165	Van bi PP-R DN25- PN25	- Đường kính danh nghĩa PP-R: DN25 - Chất liệu: Thân van: PP-R; trục van, bi van, tay van: nhựa hoặc hợp kim, loại tay gạt - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN25	Cái	10
166	Ống nhựa HDPE DN20 – PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN20 - Chất liệu: PE100 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	mét	50
167	Ống nhựa HDPE DN25 – PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN25 - Chất liệu: PE100 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	mét	30
168	Ống nhựa HDPE DN32 – PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN32 - Chất liệu: PE100 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	mét	20
169	Ống nhựa HDPE DN40 – PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN40 - Chất liệu: PE100 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	mét	15
170	Ống nhựa HDPE DN50 – PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN50 - Chất liệu: PE100 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	mét	15
171	Ống nhựa HDPE DN63 – PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN63 - Chất liệu: PE100 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	mét	10
172	Ống nhựa HDPE DN75 – PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN75 - Chất liệu: PE100 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	mét	10

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
173	Côn thu HDPE DN63 x DN50 - PN12,5	- Đường kính danh nghĩa: DN63 x DN50 - Chất liệu: Nhựa: PE100 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN12,5	Cái	5
174	Cút 90° HDPE DN20 - PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN20 - Chất liệu: Nhựa: PE100 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	30
175	Cút 90° HDPE DN25 - PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN25 - Chất liệu: Nhựa: PE100 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	30
176	Cút 90° HDPE DN32 - PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN32 - Chất liệu: Nhựa: PE100 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	19
177	Cút 90° HDPE DN40 - PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN40 - Chất liệu: Nhựa: PE100 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	15
178	Cút 90° HDPE DN50 - PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN50 - Chất liệu: Nhựa: PE100 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	10
179	Cút 90° HDPE DN63 - PN12,5	- Đường kính danh nghĩa: DN63 - Chất liệu: Nhựa: PE100 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN12,5	Cái	10
180	Cút 90° HDPE DN75 - PN12,5	- Đường kính danh nghĩa: DN75 - Chất liệu: Nhựa: PE100 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN12,5	Cái	10
181	Cút ren trong 90° HDPE DN20 x (Rc 1/2") - PN16	- Đường kính danh nghĩa phần nhựa: DN20; Phần ren: ren trong 1/2" - Chất liệu: Nhựa: PE100 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	10
182	Măng sông HDPE DN20 - PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN20 - Chất liệu: Nhựa: PE100 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	3
183	Măng sông HDPE DN25 - PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN25 - Chất liệu: Nhựa: PE100 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	3
184	Măng sông HDPE DN32 - PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN32 - Chất liệu: Nhựa: PE100 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	5
185	Măng sông HDPE DN40 - PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN40 - Chất liệu: Nhựa: PE100 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	5
186	Măng sông HDPE DN50 - PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN50 - Chất liệu: Nhựa: PE100 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	5

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
187	Măng sông HDPE DN63 - PN12,5	- Đường kính danh nghĩa: DN63 - Chất liệu: Nhựa: PE100 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN12,5	Cái	5
188	Măng sông HDPE DN75 - PN12,5	- Đường kính danh nghĩa: DN75 - Chất liệu: Nhựa: PE100 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN12,5	Cái	5
189	Măng sông ren ngoài HDPE DN20 x (R 1/2") - PN16	- Đường kính danh nghĩa phần nhựa: DN20; Phần ren: ren ngoài 1/2" - Chất liệu: Nhựa: PE100 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	5
190	Măng sông ren ngoài HDPE DN25 x (R 1") - PN16	- Đường kính danh nghĩa phần nhựa: DN25; Phần ren: ren ngoài 1" - Chất liệu: Nhựa: PE100 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	5
191	Măng sông ren ngoài HDPE DN32 x (R 1") - PN16	- Đường kính danh nghĩa phần nhựa: DN32; Phần ren: ren ngoài 1" - Chất liệu: Nhựa: PE100 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	12
192	Măng sông ren ngoài HDPE DN40 x (R 1 1/2") - PN16	- Đường kính danh nghĩa phần nhựa: DN40; Phần ren: ren ngoài 1 1/4" - Chất liệu: Nhựa: PE100 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	5
193	Măng sông ren ngoài HDPE DN50 x (R 1 1/2") - PN16	- Đường kính danh nghĩa phần nhựa: DN50; Phần ren: ren ngoài 1 1/2" - Chất liệu: Nhựa: PE100 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	5
194	Măng sông ren ngoài HDPE DN63 x (R 2") - PN12,5	- Đường kính danh nghĩa phần nhựa: DN63; Phần ren: ren ngoài 2" - Chất liệu: Nhựa: PE100 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN12,5	Cái	5
195	Măng sông ren ngoài HDPE DN75 x (R 2") - PN10	- Đường kính danh nghĩa phần nhựa: DN75; Phần ren: ren ngoài 2" - Chất liệu: Nhựa: PE100 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	5
196	Tê HDPE DN20 - PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN20 - Chất liệu: Nhựa: PE100 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	5
197	Tê HDPE DN25 - PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN25 - Chất liệu: Nhựa: PE100 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	5
198	Tê HDPE DN32 - PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN32 - Chất liệu: Nhựa: PE100 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	7

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
199	Tê HDPE DN40 - PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN40 - Chất liệu: Nhựa: PE100 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	5
200	Tê HDPE DN50 - PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN50 - Chất liệu: Nhựa: PE100 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	3
201	Đai khởi thủy HDPE DN110 x (Rc 2") - PN16	- Đường kính danh nghĩa phần nhựa: DN110; Phần ren: ren trong 2" - Chất liệu: Nhựa: PE100, bulong: thép không gỉ Inox 304 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	3
202	Rọ bơm đồng DN100 (R 4") - PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN100 (ren trong 4") - Chất liệu: đồng - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	4
203	Rọ bơm đồng DN50 (R 2") - PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN50 (ren trong 2") - Chất liệu: đồng - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	1
204	Rọ bơm đồng DN75 (R 2 1/2") - PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN75 (ren trong 2 1/2") - Chất liệu: đồng - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	2
205	Gioăng cao su mặt bích DN100 - PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN100; Dày: \geq 3mm; gioăng phẳng không lỗ bulông - Chất liệu: Cao su - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	10
206	Băng tan - cuộn 10 mét	- Kích thước: + Dài: \geq 10m + Bản rộng: \geq 10mm + Dày: \geq 0.075mm - Chất liệu: Cao su non hoặc PTFE (Teflon)	Cuộn	200
207	Keo dán ống nước - tuýp 50gram	- Quy cách: Dạng tuýp 50gram (\pm 5%) - Chất liệu: Dung môi hàn uPVC gồm các dung môi hữu cơ chuyên dụng (Cyclohexanone, THF, MEK, nhựa PVC...), theo công bố của nhà sản xuất - Thời gian khô ban đầu: \leq 5 phút (20–30°C) - Thời gian đạt độ bền sử dụng: \geq 24 giờ	Tuýp	150
208	Đai ôm ống omega D110	- Đường kính ôm: 109–111 mm - Kiểu dáng: Đai ôm ống omega (Ω), dạng bán nguyệt, hai tai phẳng đột lỗ lắp bulông M6-M8 - Chất liệu: thép không gỉ Inox 304, thép mạ kẽm	Cái	20
209	Đai ôm ống omega D21	- Đường kính ôm: 20–22 mm - Kiểu dáng: Đai ôm ống omega (Ω), dạng bán nguyệt, hai tai phẳng đột lỗ lắp bulông M6-M8	Cái	50

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		- Chất liệu: thép không gỉ Inox 304, thép mạ kẽm		
210	Đai ôm ống omega D27	- Đường kính ôm: 26-28 mm - Kiểu dáng: Đai ôm ống omega (Ω), dạng bán nguyệt, hai tai phẳng đột lỗ lắp bulông M6-M8 - Chất liệu: thép không gỉ Inox 304, thép mạ kẽm	Cái	50
211	Đai ôm ống omega D34	- Đường kính ôm: 33-35 mm - Kiểu dáng: Đai ôm ống omega (Ω), dạng bán nguyệt, hai tai phẳng đột lỗ lắp bulông M6-M8 - Chất liệu: thép không gỉ Inox 304, thép mạ kẽm	Cái	30
212	Đai ôm ống omega D42	- Đường kính ôm: 41-43 mm - Kiểu dáng: Đai ôm ống omega (Ω), dạng bán nguyệt, hai tai phẳng đột lỗ lắp bulông M6-M8 - Chất liệu: thép không gỉ Inox 304, thép mạ kẽm	Cái	30
213	Đai ôm ống omega D48	- Đường kính ôm: 47-49 mm - Kiểu dáng: Đai ôm ống omega (Ω), dạng bán nguyệt, hai tai phẳng đột lỗ lắp bulông M6-M8 - Chất liệu: thép không gỉ Inox 304, thép mạ kẽm	Cái	30
214	Đai ôm ống omega D60	- Đường kính ôm: 59-61 mm - Kiểu dáng: Đai ôm ống omega (Ω), dạng bán nguyệt, hai tai phẳng đột lỗ lắp bulông M6-M8 - Chất liệu: thép không gỉ Inox 304, thép mạ kẽm	Cái	30
215	Đai ôm ống omega D76	- Đường kính ôm: 75-77 mm - Kiểu dáng: Đai ôm ống omega (Ω), dạng bán nguyệt, hai tai phẳng đột lỗ lắp bulông M6-M8 - Chất liệu: thép không gỉ Inox 304, thép mạ kẽm	Cái	20
216	Đai ôm ống omega D90	- Đường kính ôm: 89-91 mm - Kiểu dáng: Đai ôm ống omega (Ω), dạng bán nguyệt, hai tai phẳng đột lỗ lắp bulông M6-M8 - Chất liệu: thép không gỉ Inox 304, thép mạ kẽm	Cái	20

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
217	Bình nóng lạnh bình ngang 20 lít	<ul style="list-style-type: none"> - Dung tích danh định: 20 lít; loại treo tường, bình ngang - Nguồn điện: 220V AC, 50/60Hz; công suất 2500 W - Chất liệu: Ruột bình thép tráng men; thanh gia nhiệt đồng/inox 304; IPX1 - An toàn: rơ-le nhiệt, van an toàn, chống giật ELCB 	Cái	2
218	Bình nóng lạnh bình ngang 30 lít	<ul style="list-style-type: none"> - Dung tích danh định: 30 lít; loại treo tường, bình ngang - Nguồn điện: 220V AC, 50/60Hz; công suất 2500 W - Chất liệu: Ruột bình thép tráng men; thanh gia nhiệt đồng/inox 304; IPX1 - An toàn: rơ-le nhiệt, van an toàn, chống giật ELCB 	Cái	5
219	Dây cấp nước mềm cho bình nóng lạnh - L=40cm	<ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài: 40 cm ($\pm 5\%$); 2 đầu ren 1/2" (DN15) - Chất liệu: Cao su EPDM chịu nhiệt; vỏ inox 304 bền; đầu nối đồng mạ/inox - Phù hợp lắp đặt được cho bình nóng lạnh Ariston, Rossi, Ferroli 	đôi	30
220	Rơ-le nhiệt cho bình nóng lạnh 20 lít	<ul style="list-style-type: none"> - Điện áp định mức: 220V AC - Nhiệt độ ngắt nhiệt: 80°-85°C - Nhiệt độ ngắt bảo vệ: 97°-100°C - Chất liệu: vỏ nhựa kỹ thuật chịu nhiệt, chi tiết cơ khí bằng thép, đầu nối bằng đồng - Chiều dài ống cảm biến: ≥ 20cm, đường kính ống cảm biến ≥ 6mm - Phù hợp lắp đặt được cho bình nóng lạnh Ariston 20 lít 	Cái	10
221	Rơ-le nhiệt cho bình nóng lạnh 30 lít	<ul style="list-style-type: none"> - Điện áp định mức: 220V AC - Nhiệt độ ngắt nhiệt: 80°-85°C - Nhiệt độ ngắt bảo vệ: 97°-100°C - Chất liệu: vỏ nhựa kỹ thuật chịu nhiệt, chi tiết cơ khí bằng thép, đầu nối bằng đồng - Chiều dài ống cảm biến: ≥ 20cm, đường kính ống cảm biến ≥ 6mm - Phù hợp lắp đặt được cho bình nóng lạnh Ariston 30 lít 	Cái	20
222	Dây đèn đa năng cho bình nóng lạnh Ariston	<ul style="list-style-type: none"> - Điện áp định mức: 220–240V AC, 50/60Hz - Chất liệu: Lõi đồng mềm; vỏ silicone chịu nhiệt; - Phù hợp lắp đặt được cho bình nóng lạnh Ariston 	Bộ	10

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
223	Dây đèn đa năng cho bình nóng lạnh Ferroli 2 chân đốt	- Điện áp định mức :220–240V AC, 50/60Hz - Chất liệu: Lõi đồng mềm; vỏ silicone chịu nhiệt; - Phù hợp lắp đặt được cho bình nóng lạnh Ferroli 2 chân đốt	Bộ	20
224	Thanh đốt cho bình nóng lạnh Ariston 20 lít bình ngang	- Nguồn điện: 220–240V AC - Công suất: 2.000–3.000 W - Chất liệu: lõi điện trở Ni–Cr; cách điện/dẫn nhiệt MgO; vỏ đồng - Nhiệt độ làm việc tối đa $\geq 100^{\circ}\text{C}$; - Chiều dài sợi đốt: $\geq 40\text{cm}$; đường kính sợi đốt $\geq 6\text{mm}$ - Phù hợp cho bình nóng lạnh Ariston 20 lít bình ngang	Cái	5
225	Thanh đốt cho bình nóng lạnh Ariston 30 lít bình ngang	- Nguồn điện: 220–240V AC - Công suất: 2.000–3.000 W - Chất liệu: lõi điện trở Ni–Cr; cách điện/dẫn nhiệt MgO; vỏ đồng - Nhiệt độ làm việc tối đa $\geq 100^{\circ}\text{C}$; - Chiều dài sợi đốt: $\geq 40\text{cm}$; đường kính sợi đốt $\geq 6\text{mm}$ - Phù hợp cho bình nóng lạnh Ariston 30 lít bình ngang	Cái	5
226	Bộ phụ kiện kết nước bồn cầu dạng nhấn 2 chế độ	- Bao gồm: bộ cấp nước kèm phao; dây cấp nước mềm kèm gioăng & ốc kết; bộ xả kèm 2 nút nhấn - Chất liệu: thân nhựa ABS/PP; gioăng cao su EPDM/silicone; ty, lò xo inox	Bộ	100
227	Bộ phụ kiện kết nước bồn cầu dạng tay gạt	- Bao gồm: bộ cấp nước kèm phao; dây cấp nước mềm kèm gioăng & ốc kết; bộ xả dạng tay gạt kèm cóc kết - Chất liệu: thân nhựa ABS/PP; tay gạt ABS hoặc kim loại mạ crom; gioăng cao su EPDM/silicone; ty, lò xo inox	Bộ	100
228	Tay gạt kết nước bồn cầu - loại gạt trước	- Loại: gạt trước (front lever); lắp mặt trước kết nước - Chất liệu: tay gạt ABS mạ crom / hợp kim mạ crom; trục, cần dẫn hợp kim mạ crom; đai ốc nhựa kỹ thuật hoặc kim loại mạ crom	Cái	200
229	Cóc kết nước bồn cầu - loại cóc móc, kèm dây xích	- Loại: cóc móc; xả 1 chế độ (full flush) - Đường kính cóc $\geq 70\text{ mm}$, phù hợp lỗ xả $\text{Ø}50\text{ mm}$; dây xích dài $\geq 150\text{ mm}$, điều chỉnh được - Chất liệu: Cao su EPDM / silicone / nhựa chống lão hóa, kín nước	Cái	200

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
230	Nắp bồn cầu thường	- Chất liệu: nắp & bệ ngồi nhựa PP hoặc UF; bản lề nhựa kỹ thuật hoặc inox 304; bu lông–đai ốc nhựa kỹ thuật hoặc inox 304 - Tổng thể: dài: $\geq 40\text{cm}$, rộng: $\geq 34\text{cm}$ - Phù hợp lắp cho bồn cầu 2 khối tiêu chuẩn	Cái	100
231	Bồn cầu 2 khối - bấm 2 chế độ	- Bao gồm: thân bệ bồn cầu; két nước bồn cầu rời; kèm bộ xả két nước dạng bấm 2 chế độ; nắp bồn cầu thường; bộ bu lông lắp đặt - Tổng thể: dài: $\geq 65\text{cm}$, rộng: $\geq 35\text{cm}$, cao: $\geq 70\text{cm}$, cao bệ: $\geq 35\text{cm}$ - Chất liệu: sứ vệ sinh trắng men; nút bấm ABS mạ crom hoặc inox; phụ kiện két nhựa kỹ thuật, gioăng EPDM	Bộ	5
232	Gương tráng bạc	- Tổng thể: dài: $\geq 550\text{mm}$, rộng: $\geq 350\text{mm}$, dày: $\geq 3\text{mm}$ - Chất liệu: kính phẳng; tráng bạc; mặt sau sơn phủ chống ẩm, chống oxy hóa; hình ảnh rõ, không méo; bề mặt nhẵn, dễ vệ sinh; cạnh mài an toàn	Cái	10
233	Bộ sen tắm trộn nóng lạnh	- Bao gồm: thân vòi trộn; bát sen tay; dây sen mềm; gác sen, chân sen chữ Z; chụp che - Chất liệu: thân sen đồng thau mạ crom hoặc inox; tay sen ABS mạ crom hoặc inox; dây sen inox bọc ngoài, lõi EPDM/PVC; gioăng EPDM/NBR; van trộn ceramic, tay gạt	Bộ	50
234	Bộ ti rút sen tắm nóng lạnh	- Kiểu loại: ti rút (kéo lên/nhấn xuống) - Kết nối: ren 1/2" (DN15), lắp trên thân vòi sen trộn - Chất liệu: thân đồng thau mạ crom hoặc inox; ty kéo đồng hoặc ABS mạ crom; gioăng EPDM/NBR	Bộ	40
235	Dây sen tắm - L=1,5m	- Kích thước: chiều dài 1,5 m $\pm 5\%$; ren hai đầu BSP 1/2" (DN15) - Chất liệu: lõi EPDM hoặc PVC chịu nhiệt; lớp gia cường sợi bện; vỏ ngoài inox 304 xoắn hoặc nhựa mạ crom; đầu nối đồng thau mạ crom; gioăng EPDM	Cái	150
236	Bát sen tay	- Kiểu loại: 1 chế độ hoặc nhiều chế độ phun; chuyển chế độ bằng nút nhấn/vòng xoay - Chất liệu: thân ABS mạ crom hoặc inox 304; mặt phun silicone mềm chống bám cặn; gioăng EPDM (Không bao gồm dây sen và gác sen)	Cái	150

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
237	Lõi vòi nước nóng lạnh chân cao đường kính 40mm	- Kiểu loại: lõi van trộn ceramic (đĩa sứ), tay gạt - Đường kính thân: 40 mm ± 1% - Chất liệu: đĩa sứ ceramic; thân nhựa kỹ thuật hoặc đồng	Cái	70
238	Lõi vòi nước nóng lạnh chân thấp đường kính 40mm	- Kiểu loại: lõi van trộn ceramic (đĩa sứ), tay gạt, chân thấp - Đường kính thân: 40 mm ± 1% - Chất liệu: đĩa sứ ceramic; thân nhựa kỹ thuật hoặc đồng	Cái	85
239	Lõi vòi nước nóng lạnh chân thấp đường kính 35mm	- Kiểu loại: lõi van trộn ceramic (đĩa sứ), tay gạt, chân thấp - Đường kính thân: 35 mm ± 1% - Chất liệu: đĩa sứ ceramic; thân nhựa kỹ thuật hoặc đồng	Cái	20
240	Bộ chân sen đồng nóng lạnh chữ Z	- Kiểu loại: Chân sen chữ Z (eccentric connector) + Cỡ ren hai đầu: R/G 1/2" (DN15) + Khoảng điều chỉnh tâm: 135 – 165 mm (tâm danh định 150 mm) - Chất liệu: Đồng thau, bề mặt mạ crom	Bộ	10
241	Nối ren trong ren ngoài 1/2" (DN15) - dài 40mm	- Đường kính danh nghĩa: DN15 (1/2") - Kiểu ren: 01 đầu ren trong – 01 đầu ren ngoài, 01 đầu lục giác, thuận tiện siết lắp - Loại ren: BSP - Chiều dài tổng thể: 40 mm ± 1% - Chất liệu: Thép không gỉ Inox 304	Cái	10
242	Nối ren trong ren ngoài 1/2" (DN15) - dài 50mm	- Đường kính danh nghĩa: DN15 (1/2") - Kiểu ren: 01 đầu ren trong – 01 đầu ren ngoài, 01 đầu lục giác, thuận tiện siết lắp - Loại ren: BSP - Chiều dài tổng thể: 50 mm ± 1% - Chất liệu: Thép không gỉ Inox 304	Cái	10
243	Bộ ốc trong, ốc ngoài chân sen nóng lạnh	- Bao gồm: 02 ốc trong, 02 ốc ngoài - Phần ren: 1/2" (DN15) - Chất liệu: Đồng thau; bề mặt mạ crom. Gioăng làm kín: Cao su EPDM / NBR	đôi	10
244	Đầu vòi xịt vệ sinh	- Kiểu loại: Đầu xịt tay (hand bidet spray), cò bóp cơ khí, kết nối ren: 1/2" (DN15) - Kích thước: ≥ 110 mm - Chất liệu: Nhựa ABS mạ crom hoặc Inox 304 (không bao gồm dây vòi xịt mềm và gác cài vòi)	Cái	100

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
245	Bộ vòi xịt vệ sinh	- Bao gồm: 01 đầu vòi xịt tay, 01 dây xịt mềm, 01 gác cài vòi (móc treo), kết nối ren: 1/2" (DN15) - Kích thước: Dây xịt: 1,5 m ±5%, đầu vòi xịt ≥ 110 mm - Chất liệu: Nhựa ABS mạ crom hoặc Inox 304	Bộ	200
246	Chậu rửa inox 1 hố không bàn	- Loại: Chậu rửa âm bàn, 1 hố, không bàn kèm bộ xả, không kèm vòi - Tổng thể: dài ≥ 500mm; rộng ≥ 400mm ; cao ≥ 180 mm; độ dày inox ≥ 0,5 mm; lỗ thoát nước Ø90 – Ø110 mm - Hố rửa: dài ≥ 350mm, rộng ≥ 300mm - Chất liệu: Thép không gỉ Inox; bề mặt: đánh bóng hoặc xước mờ	Cái	2
247	Chậu rửa âm bàn inox 2 hố có bàn	- Kiểu loại: Chậu rửa âm bàn, 2 hố, có bàn kèm bộ xả, không kèm vòi - Tổng thể: dài ≥ 1000mm; rộng ≥ 400mm ; cao ≥ 180 mm; độ dày inox ≥ 0,5 mm; lỗ thoát nước Ø90 – Ø110 mm - 2 hố rửa tương đương nhau: dài ≥ 350mm, rộng ≥ 300mm - Chất liệu: Thép không gỉ Inox; bề mặt: đánh bóng hoặc xước mờ	Cái	1
248	Chậu rửa lavabo treo tường - vòi 1 lỗ	- Kiểu loại: Lavabo treo tường, dùng vòi 1 lỗ, không bao gồm vòi và bộ xả - Tổng thể: dài ≥ 400mm; rộng ≥ 400mm; cao ≥ 150mm; Lỗ thoát nước: Ø ≥ 40 mm, có lỗ xả tràn; Đường kính lỗ vòi: Ø ≥ 30mm - Chất liệu: Sứ vệ sinh tráng men, bề mặt nhẵn bóng, chống bám bẩn	Cái	5
249	Vòi chậu cao cổ cứng - tay gạt - nước lạnh	- Loại: Vòi chậu lavabo cao cổ cứng, 01 đường nước (lạnh), tay gạt, kèm Dây cấp nước, Bộ bu lông/đai ốc - Kết nối: Ren trong 1/2" (DN15) - Chất liệu: Thân vòi hợp kim mạ crom	Cái	50
250	Vòi chậu cao cổ mềm - tay gạt - nước lạnh	- Loại: Vòi chậu lavabo cao cổ mềm, 01 đường nước (lạnh), tay gạt, kèm Dây cấp nước, bộ bu lông/đai ốc - Kết nối: Ren trong 1/2" (DN15) - Chất liệu: Thân vòi hợp kim mạ crom	Cái	50
251	Vòi chậu 1 lỗ - tay gạt nóng lạnh	- Loại: Vòi chậu 01 lỗ, 02 đường nước (nóng – lạnh). Tay gạt nóng lạnh, van trộn ceramic, kèm dây cấp nước; bộ bu lông/đai ốc - Kết nối: Ren trong 1/2" (DN15) - Chất liệu: Thân vòi hợp kim mạ crom	Cái	100

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
252	Vòi chậu 2 lỗ - tay gạt nóng lạnh	- Loại: Vòi chậu 02 lỗ, 02 đường nước (nóng – lạnh). Tay gạt nóng lạnh, van ceramic. Kèm dây cấp nước; bộ bu lông/đai ốc - Khoảng cách tâm 2 lỗ: 150mm ($\pm 1\%$) - Kết nối: Ren trong 1/2" (DN15) - Chất liệu: Thân vòi hợp kim mạ crom	Cái	40
253	Vòi chậu 1 lỗ - tay vặn	- Loại: Vòi chậu 01 lỗ, 01 đường nước lạnh. Tay vặn, lõi van. Kèm dây cấp nước; bộ bu lông/đai ốc - Kết nối: Ren trong 1/2" (DN15) - Chất liệu: Thân vòi hợp kim mạ crom	Cái	100
254	Dây cấp nước chân kim dài 40cm	- Loại: Dây cấp nước mềm, 1 đầu chân kim ren ngoài M10, chiều dài đầu chân kim 10cm $\pm 5\%$, 1 đầu cấp nguồn ren trong 1/2" (DN15) - Chiều dài: 40 cm ($\pm 5\%$) - Chất liệu: Lõi trong: Cao su EPDM chịu nhiệt; Lớp gia cường: Lưới sợi / lưới inox; Vỏ ngoài: Inox 304 bên; Đầu nối: Đồng thau mạ niken hoặc inox	Cái	50
255	Dây cấp nước inox 304 dài 40cm	- Loại: Dây cấp nước mềm, 02 đầu ren trong 1/2" (DN15) - Chiều dài: 40 cm ($\pm 5\%$) - Chất liệu: Lõi trong: Cao su EPDM chịu nhiệt; Lớp gia cường: Lưới sợi / lưới inox; Vỏ ngoài: Inox 304 bên; Đầu nối: Đồng thau mạ niken hoặc inox	Cái	150
256	Lõi vòi đồng ty thấp	- Kiểu: Lõi cơ khí - Loại: vặn, ty thấp - Chất liệu: Đồng thau - Đường kính ty: 7,5 mm ($\pm 1\%$) - Lắp trong thân vòi chậu 1 lỗ	Cái	30
257	Lõi vòi đồng ty cao	- Kiểu: Lõi cơ khí - Loại: vặn, ty cao - Chất liệu: Đồng thau - Đường kính ty: 7,5 mm ($\pm 1\%$) - Lắp trong thân vòi chậu 1 lỗ	Cái	100
258	Bộ ống xả chậu rửa inox đôi	- Bao gồm: 02 bầu xả chậu + ống nối + ống xả ra tường/sàn + cốc siphon chống mùi - Kích thước: + Đường kính lỗ xả chậu: Ø90-110 mm + Đường kính ống xả: DN42 – DN49 - Chất liệu: Bầu xả: Inox 304, Ống xả & siphon: Nhựa PVC/PP	Bộ	30

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
259	Bộ ống xả chậu rửa inox đơn (tên gọi khác: xi phông chậu inox)	- Bao gồm: 01 bầu xả chậu + ống siphon chống mùi + ống xả ra tường/sàn - Kích thước: + Đường kính lỗ xả chậu: Ø90-110 mm + Đường kính ống xả: DN42 – DN49 - Chất liệu: Bầu xả: Inox hoặc hợp kim mangan crom, Ống xả, siphon: Nhựa PVC/PP	Bộ	30
260	Bộ ống xả lavabo dây mềm	- Bao gồm: Bầu xả lavabo + dây xả mềm uốn cong - Kích thước: + Đường kính lỗ xả: Ø42 – 48 mm + Dây mềm: ≥ 300 mm, có thể uốn cong - Chất liệu: Bầu xả: nhựa kỹ thuật, Dây xả mềm: Nhựa PVC/PP đàn hồi	Bộ	150
261	Giá đỡ chậu rửa lavabo	- Kích thước: + Chiều dài thanh đỡ: ≥ 100 mm + Bề rộng thanh/đai đỡ: ≥ 50 mm + Độ dày Chất liệu: ≥ 1 mm - Chất liệu: Thép không gỉ Inox - Kèm Bu lông, vít nở đồng bộ	Bộ	90
262	Dây thông cống lò xo dài 12m	- Quy cách: 12 m/ 1 cuộn $\pm 5\%$ - Đường kính dây lò xo: ≥ 6 mm - Chất liệu: lò xo thép hợp kim, bề mặt mạ chống gỉ - Đầu dây: Có đầu móc / đầu khoan xoắn phá tắc - Tay quay: Tay quay kim loại hoặc nhựa cứng, tháo lắp được	Cuộn	2
263	Dây thông cống lò xo dài 3m	- Quy cách: 3 m/ 1 cuộn $\pm 5\%$ - Đường kính dây lò xo: ≥ 6 mm - Chất liệu: lò xo thép hợp kim, bề mặt mạ chống gỉ - Đầu dây: Có đầu móc / đầu khoan xoắn phá tắc - Tay quay: Tay quay kim loại hoặc nhựa cứng, tháo lắp được	Cuộn	3
264	Dây thông cống lò xo dài 6m	- Quy cách: 6 m/ 1 cuộn $\pm 5\%$ - Đường kính dây lò xo: ≥ 6 mm - Chất liệu: lò xo thép hợp kim, bề mặt mạ chống gỉ - Đầu dây: Có đầu móc / đầu khoan xoắn phá tắc - Tay quay: Tay quay kim loại hoặc nhựa cứng, tháo lắp được	Cuộn	3

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
265	Dây thông công gắn chuột phản lực - 20m	<ul style="list-style-type: none"> - Quy cách: 20 m/ cuộn $\pm 5\%$ - Đầu phun: Chuột phản lực (đầu phun tia nước áp lực), lỗ phun trước và sau tạo lực đẩy và làm sạch - Đường kính dây: $\varnothing \geq 6\text{mm}$ - Chất liệu dây: Cao su tổng hợp / nhựa chịu áp lực cao, đầu phun inox - Kết nối: Đầu nối nhanh, tương thích máy xịt rửa thông dụng 	Cuộn	1
266	Máy rửa xe cao áp 2.2Kw	<ul style="list-style-type: none"> - Điện áp: 220V AC - Áp lực xịt: $\geq 100\text{bar}$ - Công suất danh định: 2.2kw - Chất lỏng bơm: Nước sạch, nhiệt độ $\leq 60^\circ\text{C}$ - Bao gồm phụ kiện: Súng bơm, dây hút, dây bơm, rọ bơm, đầu nối 	Cái	1
267	Dây ống bơm nước vải bạt D90 - 20m	<ul style="list-style-type: none"> - Đường kính: 90mm $\pm 5\%$ - Chất liệu: Lớp trong & ngoài: Cao su / nhựa PVC, Lớp gia cường: Vải bạt sợi polyester đúc liền thân - Quy cách: 20m / 1 cuộn $\pm 5\%$ 	Cuộn	1
268	Máy bơm chìm 220V AC / 2200W	<ul style="list-style-type: none"> - Loại máy: Bơm chìm ly tâm - Nguồn điện: 220V AC – 1 pha – 50Hz - Công suất: 2200W - Chất lỏng bơm: Nước sạch, nhiệt độ $\leq 40^\circ\text{C}$ 	Cái	1
269	Máy bơm ly tâm tăng áp 220V AC / 125W	<ul style="list-style-type: none"> - Loại máy: Bơm ly tâm tăng áp - Nguồn điện: 220V – 1 pha – 50Hz - Công suất danh định: 125W - Chất lỏng bơm: Nước sạch, nhiệt độ $\leq 40^\circ\text{C}$ 	Cái	1
270	Máy bơm ly tâm tăng áp 220V AC / 750W	<ul style="list-style-type: none"> - Loại máy: Bơm ly tâm tăng áp - Nguồn điện: 220V – 1 pha – 50Hz - Công suất: 750W - Chất lỏng bơm: Nước sạch, nhiệt độ $\leq 40^\circ\text{C}$ 	Cái	2
271	Máy bơm ly tâm tăng áp 220V AC / 600W	<ul style="list-style-type: none"> - Loại máy: Máy bơm ly tâm tăng áp - Nguồn điện: 220V AC – 1 pha – 50Hz - Công suất định mức: 600W - Chất lỏng bơm: Nước sạch, nhiệt độ $\leq 40^\circ\text{C}$ 	Cái	1
272	Công tắc phao điều khiển bơm nước	<ul style="list-style-type: none"> - Điện áp làm việc: AC/DC 24-220V - Chất liệu : vỏ: Nhựa kỹ thuật, cách điện, chống thấm nước; Tiếp điểm: hợp kim, đồng hoặc bạc 	Cái	12
273	Phốt bơm trục đứng Grundfos	<ul style="list-style-type: none"> - Đường kính trục: 22 mm - Nhiệt độ làm việc : $-20^\circ\text{C} \sim +180^\circ\text{C}$ - Chất liệu: Bề mặt SiC; gioăng viton; lò xo, khung phốt thép không gỉ inox 304 - Phù hợp lắp đặt cho bơm trục đứng CR-60 hãng Grundfos 	Cái	3

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
274	Rơ le điện tử báo cạn	<ul style="list-style-type: none"> - Nguồn điện: 220V AC, 50Hz - Áp lực làm việc tối đa: 10 bar - Chất liệu thân: Đồng hoặc nhựa kỹ thuật chịu nhiệt - Môi chất làm việc: Nước sạch, nước lạnh, nước nóng - Sử dụng được cho bơm tăng áp 	Cái	4
275	Cao su tấm kích thước 5x1000x5000mm	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: Dày 5 mm × Rộng 1000 mm × Dài 5000 mm (± 1%) - Chất liệu: Cao su kỹ thuật, đàn hồi tốt - Màu sắc: Đen hoặc màu tối 	tấm	1
276	Gioăng cao su mặt bích DN80 - PN16	<ul style="list-style-type: none"> - Đường kính danh nghĩa: DN80; Dày: ≥ 3mm; gioăng phẳng không lỗ bulông - Chất liệu: Cao su - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16 	Cái	3
277	Bu-lông inox 304- M14x100mm	<ul style="list-style-type: none"> - Loại bu lông: M14, dài: ≥ 100mm; ren hệ mét, kèm ê-cu (đai ốc) đồng bộ - Chất liệu: Thép không gỉ Inox 304 (A2-70) 	Cái	8
278	Ống uPVC DN 90 – PN6	<ul style="list-style-type: none"> - Đường kính danh nghĩa: DN90; - Chất liệu uPVC; hệ số an toàn C=2,5 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN6; - Chiều dài 4 m/ống (± 1%) 	cây	2
279	Măng sông ren ngoài HDPE DN63 x (R 2") - PN12,5	<ul style="list-style-type: none"> - Đường kính danh nghĩa phần nhựa: DN63; Phần ren: ren ngoài 2" - Chất liệu: Nhựa: PE100 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN12,5 	Cái	2
280	Măng sông ren ngoài HDPE DN50 x (R 1 1/2") - PN16	<ul style="list-style-type: none"> - Đường kính danh nghĩa phần nhựa: DN50; Phần ren: ren ngoài 1 1/2" - Chất liệu: Nhựa: PE100 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16 	Cái	2
281	Két nước bồn cầu	<ul style="list-style-type: none"> - Bao gồm: két nước bồn cầu rời; xả bấm 2 chế độ. Kèm bộ xả 2 chế độ; dây cáp; bu lông. - Chất liệu: sứ vệ sinh tráng men; nút bấm ABS mạ crom hoặc inox; bộ xả và van cấp bằng nhựa kỹ thuật. - Phù hợp kết nối với bồn cầu Viglacera hiện trạng 	Cái	4
282	Tiểu nam treo tường	<ul style="list-style-type: none"> - Loại: Tiểu nam treo tường, cấp nước trên hoặc sau, xả nhấn tay, kèm bộ van xả; giá treo; bu lông, đệm kín lắp đặt. - Chất liệu: Sứ vệ sinh, tráng men chống bám bẩn; phụ kiện nhựa kỹ thuật/đồng mạ crom 	Cái	2

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
283	Côn thu ren mạ kẽm DN40 x DN25 (Rc 1 1/2" x 1/2") –ren BSP (R/Rp) (BS EN)	- Đường kính danh nghĩa: DN40 x DN25 (ren trong 1 1/2" x 1/2") - Chất liệu: gang dẻo mạ kẽm nhúng nóng	Cái	3
284	Tê thu ren mạ kẽm DN32 x DN25 (Rc 1 1/4" x 1/2")	- Đường kính danh nghĩa: DN32 x DN25 (ren trong 1 1/4" x 1/2") - Chất liệu: gang dẻo mạ kẽm nhúng nóng	Cái	1
285	Côn thu ren mạ kẽm DN32 x DN25 (Rc 1 1/4" x 1/2") –ren BSP (R/Rp) (BS EN)	- Đường kính danh nghĩa: DN32 x DN25 (ren trong 1 1/4" x 1/2") - Chất liệu: gang dẻo mạ kẽm nhúng nóng	Cái	1
286	Khớp nối ren trong ren ngoài đồng DN15 x DN10 (Rc 1/2" x R 3/8")	- Đường kính danh nghĩa: DN15 x DN10 (ren trong 1/2" x R 3/8") - Chất liệu: đồng thau	Cái	2
287	Van bi HDPE DN32- PN16	- Đường kính danh nghĩa: DN32 - Chất liệu: Nhựa: PE100 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN16	Cái	2
288	Ống nhựa HDPE DN32 – PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN32 - Chất liệu: PE100 - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	mét	60
289	Tê uPVC DN34 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN34 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	2
290	Cút 90° uPVC DN34 - PN10	- Đường kính danh nghĩa: DN34 - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	10
291	Cút ren trong 90° uPVC DN34 x (Rc 1") - PN10	- Đường kính danh nghĩa phần nhựa: DN34; Phần ren: ren trong 1" - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu PN10	Cái	2
292	Cút ren ngoài 90° uPVC DN34 x (Rc 1") - PN10	- Đường kính danh nghĩa phần nhựa: DN34; Phần ren: ren ngoài 1" - Chất liệu: uPVC - Áp suất danh nghĩa: tối thiểu tối PN10	Cái	5
293	Rơ le áp thấp	- Điện áp: 220V AC hoặc 24V DC. Tiếp điểm 10A/250V - Kết nối: Ren trong DN10 (3/8") - Chất liệu thân: Nhựa kỹ thuật chịu áp	Cái	2

PHỤ LỤC II: MẪU BÁO GIÁ ⁽¹⁾*(Kèm theo Yêu cầu báo giá số: /YCBG-BV ngày tháng 5 năm 2026)*

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa Thái Bình

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện đa khoa Thái Bình, chúng tôi....*[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá như sau:

1. Báo giá và dịch vụ liên quan:

Số TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Thông số kỹ thuật/ Mô tả dịch vụ	Chủng loại/mã sản phẩm	Hãng sản xuất/ Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền (có VAT)	Ghi chú
1	Danh mục A								
2	Danh mục B								
n								
	Tổng cộng								

2. Giá trên đã bao gồm thuế, phí, lệ phí

3. Báo giá này có hiệu lực trong vòng:, kể từ ngày 19/5/2026 *[ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày]*.

4. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Chứng nhận đăng

ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Cam kết chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về giá của hàng hóa, dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình; cam kết bảo đảm việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá).

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

(Ghi kèm email, số điện thoại của công ty hoặc người phụ trách báo giá)

....., ngày tháng năm

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp ⁽²⁾

(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này.

(2) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá